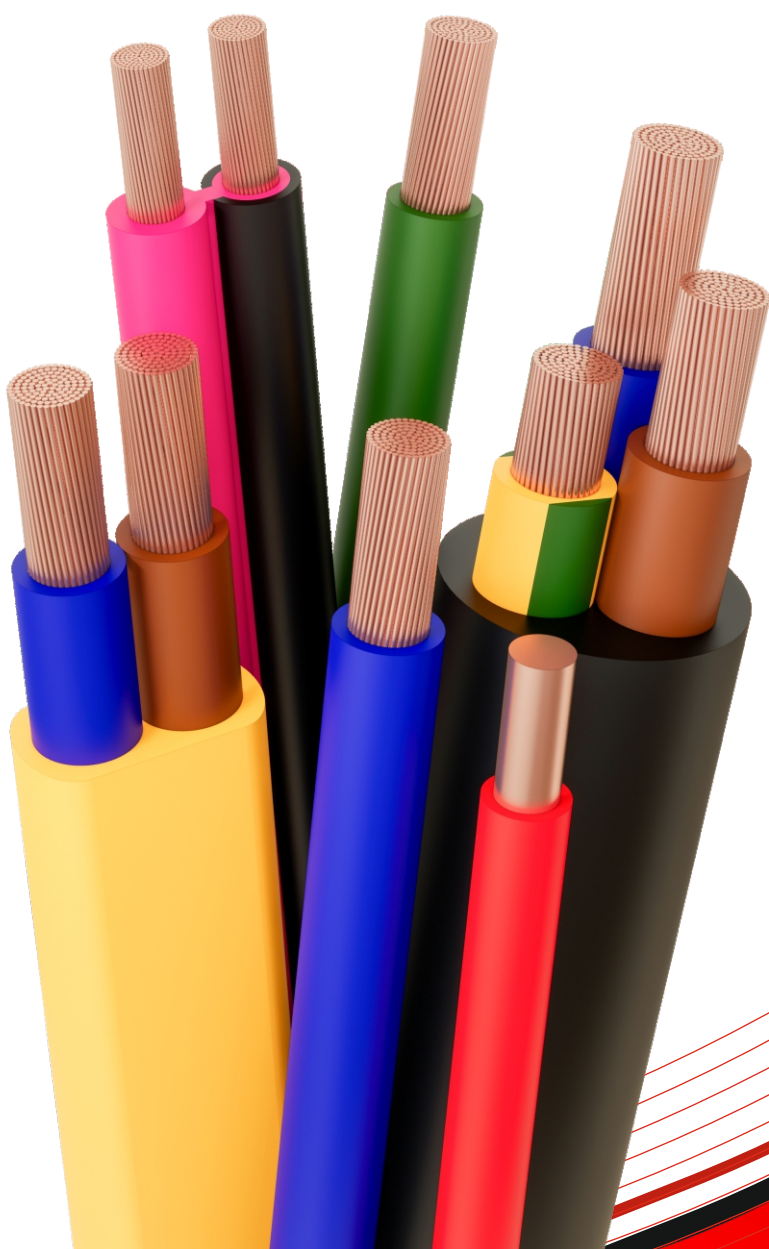


CATALOGUE

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG, XE MÁY

ELECTRICAL WIRE, AUTOMOTIVE WIRE





MỤC LỤC / CONTENTS

	Trang / Page
Giới thiệu CADI-SUN / Introduction	03
Giới thiệu sản phẩm / About products	04
Ký hiệu và hướng dẫn / Istructions and symbols	05
Quản lý chất lượng / Quality management	06
Thông số kỹ thuật / Specification	09
Dây dân dụng / Electrical wire	10
Dây xe máy / Automotive wire	16
Thành tích & chứng chỉ / Awards & Certificate	21
Văn phòng chi nhánh / Branch offices	23



GIỚI THIỆU / INTRODUCTION

Công ty CP Dây và Cáp điện Thương Đình (CADI-SUN) trân trọng gửi tới Quý đối tác, Quý khách hàng lời chào trân quý và lời cảm ơn sâu sắc vì sự tin tưởng, đồng hành trong suốt thời gian qua.

Khởi nguồn từ năm 1985, **CADI-SUN** đã không ngừng phát triển, trở thành doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dây và cáp điện, hạt nhựa PVC/XLPE; đồng thời mở rộng đầu tư vào bất động sản và hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Hiện nay, **CADI-SUN** sở hữu 03 nhà máy quy mô lớn, 01 công ty thành viên, 01 cụm công nghiệp tại Hải Phòng cùng 06 chi nhánh trên toàn quốc, với tổng vốn đầu tư trên 80 triệu USD.

CADI-SUN áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. Sản phẩm được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch nhập khẩu trực tiếp, trên dây chuyền công nghệ hiện đại chuyển giao từ các quốc gia phát triển như Đức, Pháp, Anh, Áo, Nhật Bản và Hàn Quốc, vận hành bởi đội ngũ kỹ sư giàu kinh nghiệm.

Dây cáp điện **CADI-SUN** đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe trong nước và quốc tế (TCVN, IEC, AS/NZS...), hiện diện tại nhiều dự án, công trình trọng điểm như: Thủy điện Sơn La; hệ thống chiếu sáng cầu Bãi Cháy; Trung tâm Hội nghị Quốc gia; khu T20 Đà Nẵng; Vinhomes Smart City, Vinhomes Ocean Park; Bệnh viện Bạch Mai; các dự án khu công nghiệp và năng lượng trên toàn quốc... Thương hiệu **CADI-SUN** ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường, đồng thời là đối tác tin cậy của nhiều doanh nghiệp quốc tế như Samone, Dongyang, Shangjin (Hàn Quốc), Myanmar Padauk Co., Ltd, Pan Asia (Thái Lan), Lao Viet Construction.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, **CADI-SUN** tiếp tục đẩy mạnh hợp tác đầu tư, nâng cấp dây chuyền công nghệ theo tiêu chuẩn châu Âu, gia tăng năng lực sản xuất và từng bước khẳng định vị thế doanh nghiệp công nghiệp hàng đầu Việt Nam.

Thương Đình Electrical Wires and Cables Joint Stock Company (CADI-SUN) would like to extend our warmest greetings and deepest gratitude to our valued Partners and Customers for your continued trust and companionship over the years.

Established in 1985, **CADI-SUN** has continuously evolved into a leading enterprise in the manufacturing and distribution of electric wires and cables, as well as PVC/XLPE plastic granules. We have also diversified our portfolio into real estate and industrial infrastructure development. Today, **CADI-SUN** operates three large-scale factories, one subsidiary, one industrial cluster in Hai Phong, and six branches nationwide, with a total investment capital exceeding 80 million USD.

We strictly adhere to the ISO 9001 quality management system. Our products are manufactured from high-quality, directly imported raw materials using state-of-the-art production lines transferred from leading developed nations, including Germany, France, the UK, Austria, Japan, and South Korea. These operations are managed by a highly skilled team of experienced engineers.

CADI-SUN products meet rigorous domestic and international standards (TCVN, IEC, AS/NZS, etc.) and are utilized in major national projects such as: Son La Hydropower Plant, Bai Chay Bridge lighting system, The National Convention Center, T20 Da Nang, Vinhomes Smart City & Vinhomes Ocean Park, Bach Mai Hospital, Numerous industrial and energy projects across Vietnam.

The **CADI-SUN** brand continues to strengthen its market position and remains a trusted partner for international corporations such as Samone, Dongyang, Shangjin (South Korea), Myanmar Padauk Co., Ltd, Pan Asia (Thailand), and Lao Viet Construction.

Driven by the goal of sustainable development, **CADI-SUN** is committed to expanding investment partnerships, upgrading production technology to European standards, and enhancing manufacturing capacity to solidify our position as a premier industrial enterprise in Vietnam.



GIỚI THIỆU SẢN PHẨM / ABOUT PRODUCTS

GIỚI THIỆU

- Dây 1 lõi mềm VCSF, dây đơn cứng VCSH dùng để lắp đặt cố định, đấu nối trong tủ điện, thiết bị điện, làm đường trục, nhánh đi nối trong ống gen hoặc đi chìm trong tường, nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường là 70°C.
- Dây 2 lõi mềm dẹt VCTFK, VCmD làm dây nguồn trong lưới điện một pha, đi nối trong ống gen hoặc chìm trong tường, nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường là 70°C.
- Dây dạng tròn từ 2 đến 5 lõi mềm VCTF dùng làm dây nguồn cho các thiết bị một pha hoặc ba pha, nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường là 70°C.
- Dây 1 lõi mềm AVF, AVS, AVSS dùng làm dây nguồn, đấu nối các thiết bị trong ngành sản xuất ô tô, xe máy, nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường là 80°C.

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Ruột dẫn bằng vật liệu đồng tấm cathode nguyên chất, sử dụng công nghệ đúc hút không ô xy, cán ép tạo độ nén chặt vật liệu đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn IEC, TCVN. Lõi đồng được ủ mềm, màu sắc sáng bóng dẫn điện tốt, dẻo dai, đảm bảo tính cơ lý, tiết kiệm điện năng hiệu quả trong sử dụng.
- Vật liệu nhựa PVC đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu RoHS, IEC, TCVN cách điện an toàn, có tính cơ lý tốt, bền màu, dễ sử dụng, dễ uốn khi lắp đặt. Ngoài ra có các đặc như: tính chịu nhiệt, chậm cháy, chống cháy, ít khói, ít độc hại.
- Sản phẩm đa dạng với nhiều cỡ, số lõi, nhiều màu, nhiều dạng kết cấu ruột dẫn tiện dụng cho các nhu cầu khác nhau trong việc lắp đặt, sửa chữa và vận hành.
- Thương hiệu sản phẩm dây điện dân dụng, dây xe máy **CADI-SUN** có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng, không chứa chất độc hại, đảm bảo sức khỏe khi sử dụng và an toàn với môi trường.

INTRODUCTION

- Single-core flexible cable (VCSF) and single-core solid conductor (VCSH) are used for fixed installation, wiring in electrical panels and equipment, and for main and branch circuits installed in conduits or concealed in walls. The maximum conductor temperature under normal operating conditions is 70°C.
- Two-core flat flexible cables (VCTFK, VCmD) are used as power supply cables in single-phase electrical systems, installed in conduits or concealed in walls. The maximum conductor temperature under normal operating conditions is 70°C.
- Multi-core round flexible cables (2 to 5 cores, VCTF) are used as power supply cables for single-phase or three-phase equipment. The maximum conductor temperature under normal operating conditions is 70°C.
- Single-core flexible cables (AVF, AVS, AVSS) are used as power supply wires and for connections in automotive and motorcycle manufacturing. The maximum conductor temperature under normal operating conditions is 80°C.

ADVANTAGES

- The conductor is made from high-purity cathode copper, produced using oxygen-free casting technology and compacted through rolling to ensure full compliance with IEC and TCVN standards. The annealed copper core has a bright finish, excellent conductivity, high flexibility, and reliable mechanical properties, contributing to efficient energy savings during operation.
- The PVC material fully complies with RoHS, IEC, and TCVN standards, ensuring safe insulation. It offers good mechanical strength, color durability, ease of use, and flexibility during installation. Additional properties include heat resistance, flame retardancy, fire resistance, low smoke emission, and low toxicity.
- The product range is diverse, with various sizes, numbers of cores, colors, and conductor structures to meet different needs in installation, maintenance, and operation.
- **CADI-SUN** electrical wires for residential and automotive applications have clear origin and traceability, are free from harmful substances, ensuring user health and environmental safety.

KÝ HIỆU VÀ HƯỚNG DẪN / INSTRUCTIONS AND SYMBOLS

Ý NGHĨA KÝ TỰ SỬ DỤNG TRONG TÊN SẢN PHẨM

MEANING OF CHARACTERS USED IN PRODUCT NAMES

- C** : Đồng / Copper
- V** : Nhựa PVC / Polyvinyl chloride
- m** : Mềm / Soft
- D** : Dính / Adhesive
- S** : Đơn / Single
- H** : Cứng / Hard
- F** : Dễ uốn / Flexible
- K** : Ô van / Oval
- T** : Xoắn / Twist
- T** : Đôi / Twin



Ví dụ / Example:

- VCSF 1x1.0:** Dây điện mềm 300/500V - Cu/PVC 1x1.0 mm² / Flexible wire 300/500V - Cu/PVC 1x1.0 mm²
- VCSH 1x1.5:** Dây điện cứng 450/750V - Cu/PVC 1x1.5 mm² / Hard wire 450/750V - Cu/PVC 1x1.5 mm²
- VCTFK 2x2.5:** Dây điện ôvan 300/500V - Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm² / Oval cable 300/500V - Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm²
- VCmD 2x0.5 (V-75):** Dây điện xúp dính 0.6/1(1.2)kV - Cu/PVC 2x0.5 mm² / Adhesive stranded wire 0.6/1(1.2)kV - Cu/PVC 2x0.5 mm²
- VCTF 4x4.0:** Dây điện tròn 300/500V - Cu/PVC/PVC 4x4.0 mm² / Round wire 300/500V - Cu/PVC/PVC 4x4.0 mm²

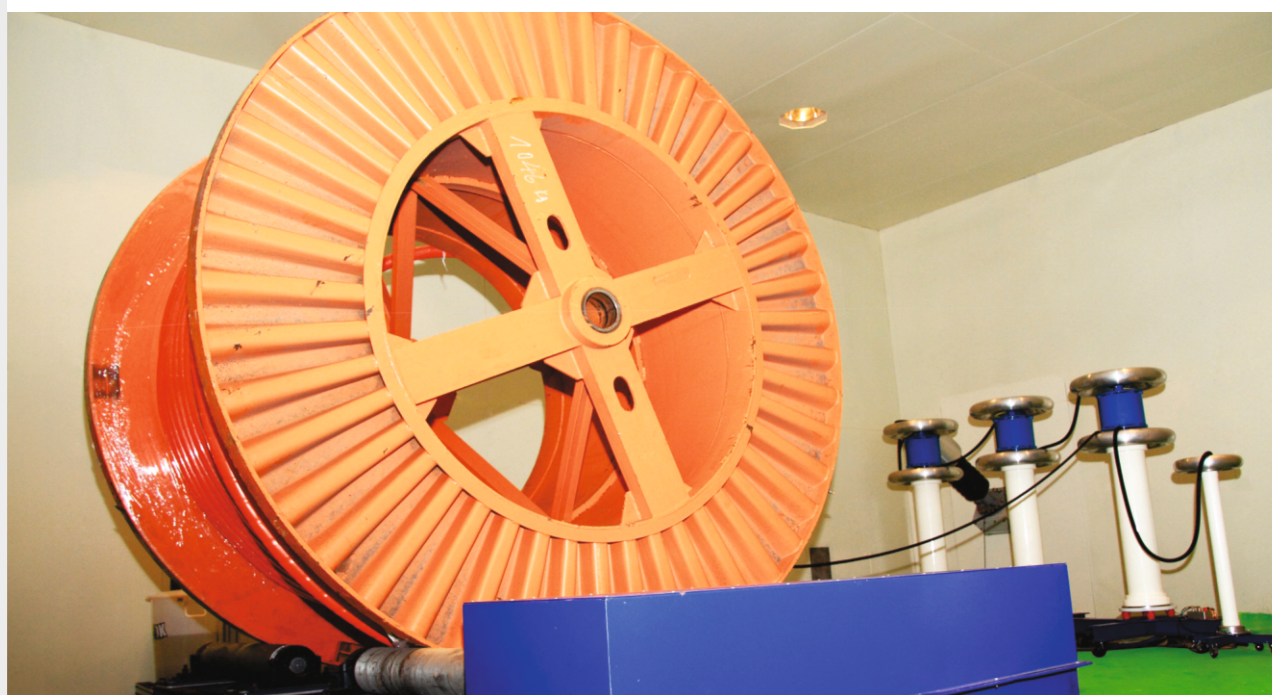
BẢNG GỢI Ý LỰA CHỌN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN RECOMMENDED SELECTION TABLE FOR ELECTRICAL WIRES AND CABLES

TT No.	CÔNG SUẤT Power	TIẾT DIỆN DANH ĐỊNH Nominal cross-sectional area BỘ CÁCH ĐIỆN PVC / PVC insulation (VCSF, VCSH, VCTFK, VCTF)
1	$P \leq 1\text{ kW}$	0.75
2	$1\text{ kW} < P \leq 2\text{ kW}$	1.0
3	$2\text{ kW} < P \leq 3\text{ kW}$	1.5
4	$3\text{ kW} < P \leq 4\text{ kW}$	2.5
5	$4\text{ kW} < P \leq 6\text{ kW}$	4.0
6	$6\text{ kW} < P < 7\text{ kW}$	6.0



QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG / QUALITY MANAGEMENT

Phòng thử nghiệm của **CADI-SUN** là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng BoA (thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ) - Thành viên của các Tổ chức quốc tế ILAC, IAF, APLAC, PAC... công nhận phù hợp với chuẩn mực của Hệ thống quản lý ISO/IEC 17025, mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Cùng với đó, việc trao đổi thông tin với khách hàng được **CADI-SUN** duy trì liên tục nhằm nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng ngày càng tốt hơn.



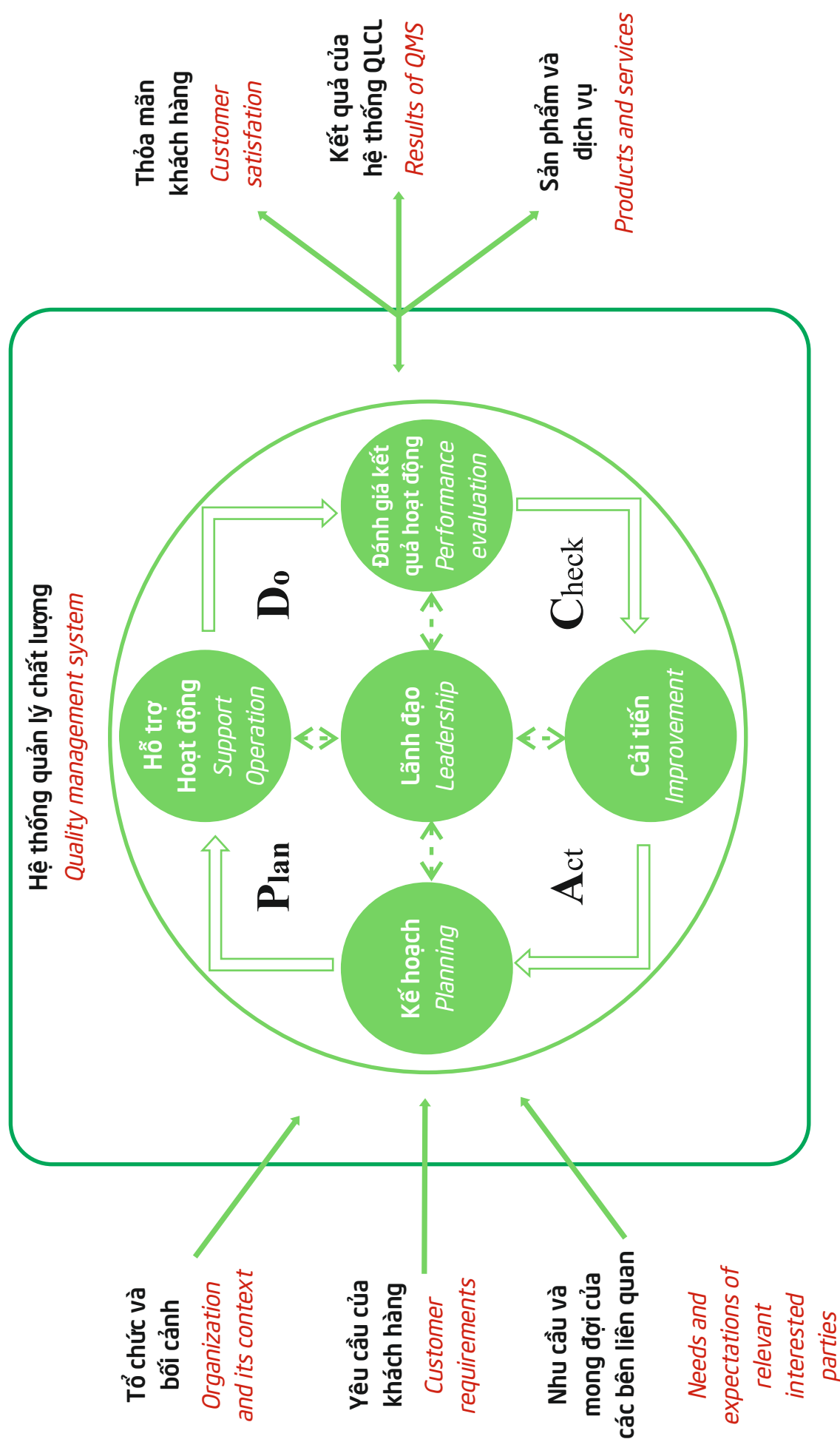
THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM TESTING EQUIPMENT



CADI-SUN's testing laboratory is one of the few laboratories accredited by the BoA Quality Accreditation Office (under the Ministry of Science and Technology) - a member of ILAC, IAF, APLAC, PAC, etc., in accordance with the standards of ISO/IEC 17025 Management System, code VILAS 263 in 2007. The laboratory is fully equipped with equipment for phisyo-mechanical and electrical testing, semi-finished products, finished products through each stage. Along with that, the exchange of information with customers is maintained by **CADI-SUN** in order to improve the quality of laboratories and improve the quality policy for better results.

THỬ NGHIỆM TESTING





ISO 9001 theo chu trình PDCA

Clauses of ISO 9001 in accordance with the PDCA cycle



THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPECIFICATION

***Thông số kỹ thuật của các sản phẩm trong catalogue này có thể thay đổi mà không cần báo trước**
Hình ảnh sản phẩm trong catalogue chỉ mang tính chất minh họa

**Specifications in this catalogue are subject to change without notice*

All electrical wires and cables pictures in this catalogue are for illustrative purposes

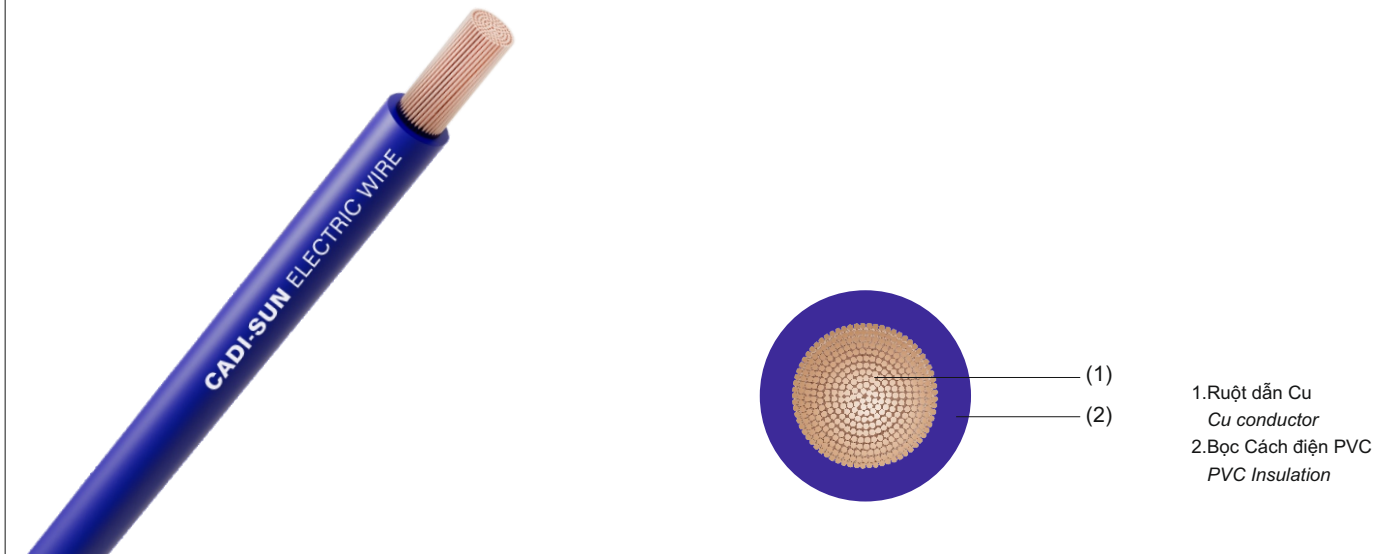
DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

ELECTRICAL WIRE



DÂY ĐIỆN MỀM - VCSF 1x? (300/500V VÀ 450/750V)
FLEXIBLE WIRE - VCSF 1x? (300/500V AND 450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. D.C conductor resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wire	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn (lô)	m/cuộn (lô)
Cấp điện áp 300/500V / voltage rate 300/500V								
1	VCSF 1 x 0.5	20	0.177	0.6	2.15	39.0	1.8	200
2	VCSF 1 x 0.75	30	0.177	0.6	2.35	26.0	2.4	200
3	VCSF 1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	19.5	2.9	200
Cấp điện áp 450/750V / voltage rate 450/750V								
4	VCSF 1 x 1.5	30	0.24	0.7	3.0	13.3	2.1	100
5	VCSF 1 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6	7.98	3.2	100
6	VCSF 1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.2	4.95	4.8	100
7	VCSF 1 x 6.0	80	0.30	0.8	4.8	3.30	7.0	100
8	VCSF 1 x 10	140	0.30	1.0	6.2	1.91	12.1	100
9	VCSF 1 x 16	210	0.30	1.0	7.3	1.21	358	2000
10	VCSF 1 x 25	329	0.30	1.2	8.9	0.780	550	2000
11	VCSF 1 x 35	462	0.30	1.2	10.4	0.554	766	2000
12	VCSF 1 x 50	672	0.30	1.4	12.0	0.386	1.079	2000
13	VCSF 1 x 70	342	0.50	1.4	14.0	0.272	1.133	1500
14	VCSF 1 x 95	456	0.50	1.6	16.1	0.206	1.550	1500
15	VCSF 1 x 120	570	0.50	1.6	18.1	0.161	1.891	1500
16	VCSF 1 x 150	703	0.50	1.8	20.0	0.129	2.234	1500
17	VCSF 1 x 185	851	0.50	2.0	22.0	0.106	1.875	1000
18	VCSF 1 x 240	1184	0.50	2.2	25.1	0.0801	2.562	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN CỨNG - VCSH 1x? (450/750V)
HARD SINGLE WIRE -VCSH 1x? (450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



(1)

(2)

1.Ruột dẫn Cu
Cu conductor
2.Bọc Cách điện PVC
PVC Insulation

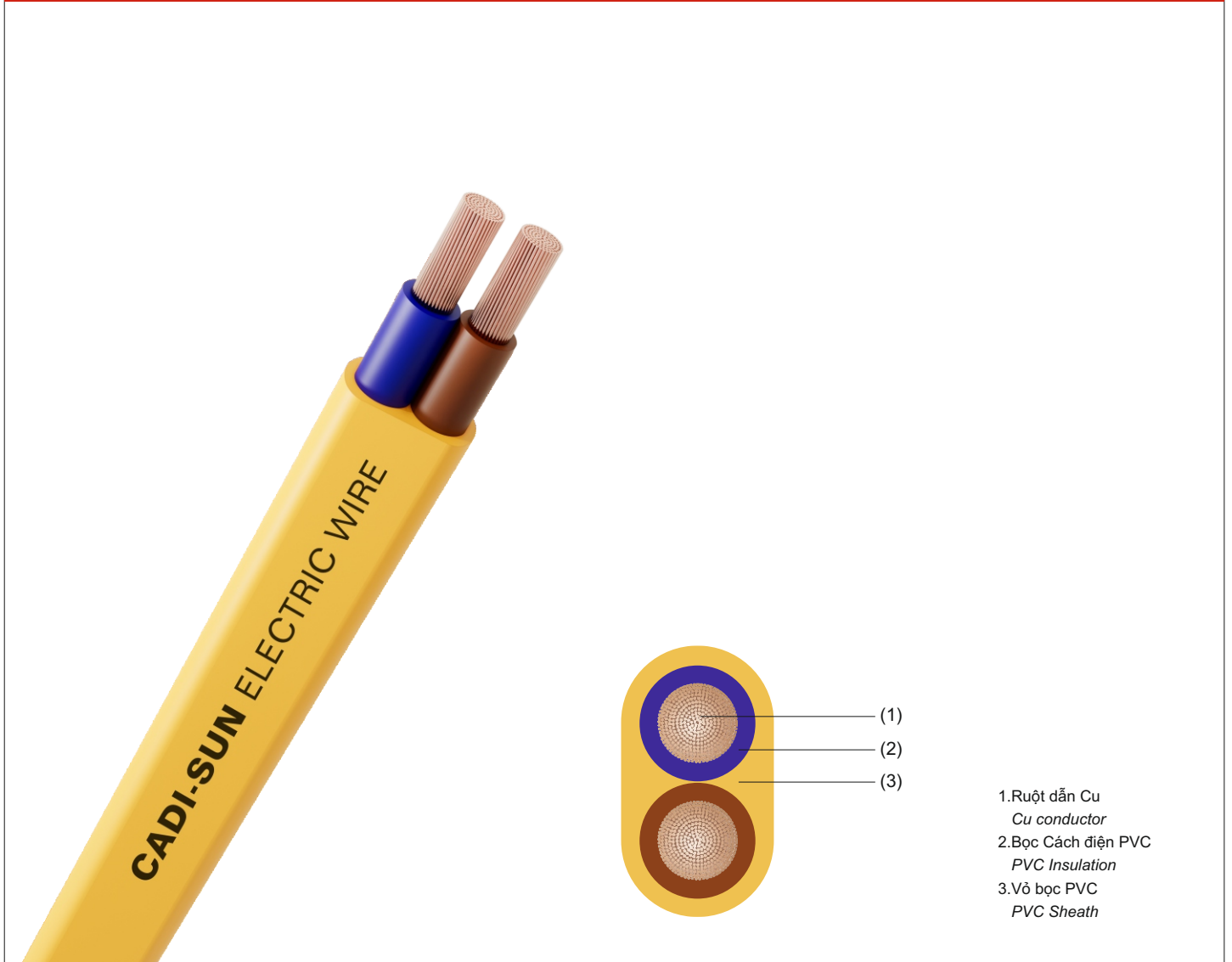
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	VCSH 1x1.5	1	1.38	0.7	2.8	12.1	2.0	100
2	VCSH 1x2.5	1	1.75	0.8	3.4	7.41	3.1	100
3	VCSH 1x4.0	1	2.25	0.8	3.9	4.61	4.7	100
4	VCSH 1x6.0	1	2.77	0.8	4.4	3.08	6.7	100

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN ÔVAN - VCTFK 2x? (300/300V VÀ 300/500V)
OVAL ELECTRICAL WIRE - VCTFK 2x? (300/300V AND 300/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc PVC PVC sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	VCTFK 2x0.5	20	0.177	0.6	0.8	3.7 x 5.9	39.0	3.6	100
2	VCTFK 2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	4.0 x 6.3	26.0	4.4	100
3	VCTFK 2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.2 x 6.7	19.5	5.1	100
4	VCTFK 2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.7 x 7.7	13.3	6.7	100
5	VCTFK 2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.7 x 9.3	7.98	10.3	100
6	VCTFK 2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.5 x 10.7	4.95	14.6	100
7	VCTFK 2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.3 x 12.1	3.30	20.1	100

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN XÚP DÍNH - VCmD 2x? 0.6/1(1.2)kV

TWIN PARALLEL WIRE - VCmD 2x? 0.6/1(1.2)kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1:2005

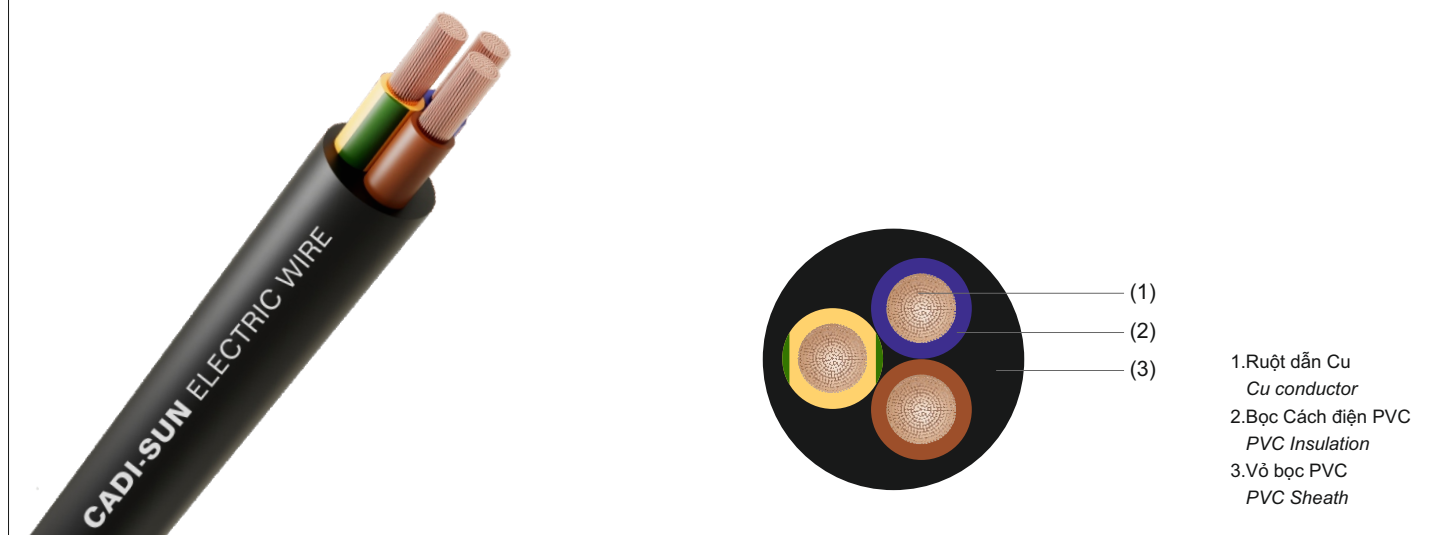
STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	VCmD 2 x 0.5	20	0.177	0.8	2.5 x 5.0	39.0	2.3	100
2	VCmD 2 x 0.75	30	0.177	0.8	2.7 x 5.4	26.0	2.9	100
3	VCmD 2 x 1.0	30	0.20	0.8	2.9 x 5.8	19.5	3.5	100
4	VCmD 2 x 1.5	30	0.24	0.8	3.2 x 6.4	13.3	4.6	100
5	VCmD 2 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6 x 7.2	7.98	6.7	100

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN TRÒN - VCTF 2x? 3x? 4x? 5x? (300/300V VÀ 300/500V)

ROUND FLEXIBLE WIRE - VCTF 2x? 3x? 4x? 5x? (300/300V AND 300/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wires	ĐK. sợi danh nghĩa Nominal wire diameter						
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m
1	VCTF 2x0.5	20	0.177	0.6	0.8	5.8	39.0	9.4	200
2	VCTF 2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.4	26.0	11.9	200
3	VCTF 2x1.0	30	0.22	0.6	0.8	6.7	19.5	13.4	200
4	VCTF 2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	13.3	18.1	200
5	VCTF 2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	7.98	27.2	200
6	VCTF 2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	4.95	38.9	200
7	VCTF 2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	3.30	52.6	200
1	VCTF 3x0.5	20	0.177	0.6	0.8	6.2	39.0	11.2	200
2	VCTF 3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.0	14.2	200
3	VCTF 3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.3	19.5	16.8	200
4	VCTF 3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	13.3	22.7	200
5	VCTF 3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	7.98	34.2	200
6	VCTF 3x4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	4.95	48.1	200
7	VCTF 3x6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	3.30	68.3	200
1	VCTF 4x0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.0	17.4	200
2	VCTF 4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.0	19.5	20.8	200
3	VCTF 4x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.4	13.3	28.9	200
4	VCTF 4x2.5	50	0.24	0.8	1.1	11.1	7.98	42.8	200
5	VCTF 4x4.0	52	0.30	0.8	1.2	12.7	4.95	60.3	200
6	VCTF 4x6.0	80	0.30	0.8	1.4	14.6	3.30	84.4	200
1	VCTF 5x0.75	30	0.177	0.6	0.9	8.7	26.0	24.2	200
2	VCTF 5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	9.1	19.5	27.6	200
3	VCTF 5x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.9	13.3	39.7	200
4	VCTF 5x2.5	50	0.24	0.8	1.2	12.7	7.98	57.2	200
5	VCTF 5x4.0	52	0.30	0.8	1.3	14.5	4.95	80.1	200
6	VCTF 5x6.0	80	0.30	0.8	1.4	16.3	3.30	109.1	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

DÂY XE MÁY

AUTOMOTIVE WIRE



ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô và xe máy

APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for vehicles and motorcycles

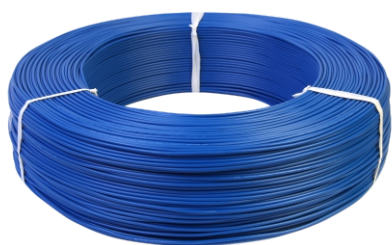
TÍNH NĂNG

Dây AV (AVF) được sử dụng cho các mục đích chung trong ô tô, xe máy và các mục đích thích hợp khác như: khởi động, sạc, đèn, đèn tín hiệu và các bảng mạch.

FEATURES

AV (AVF) wires are general purpose wire for automobiles and adequate for the purpose of using in low voltage circuits such as for starting, charging, lighting, signal and instrument panel.

KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT / CONSTRUCTION AND PERFORMANCE



Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng / Manufactured according to customer requirements

Ruột dẫn (đồng xe ủ mềm) Conductor (annealed copper stranded)				Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Cách điện PVC Insulation PVC			Dòng điện cho phép Permissible current *2	Khối lượng gắn đúng Approx. weight	Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói Standard length packing *3
Cỡ Size *1	Kết cấu Construction	Mặt cắt tính toán Calculated area	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Outer Diameter		Đường kính ngoài Overall diameter		Chiều dày Thickness			
					Tiêu chuẩn Standard	Lớn nhất Max.				
	No./mm	mm ²	mm	Ω /m	mm	mm	mm	A	g/m	m
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	0.0327	2.2	2.4	0.6	12	10	500
0.85	11/0.32	0.8842	1.2	0.0208	2.4	2.6	0.6	16	14	500
1.25	16/0.32	1.2861	1.5	0.0143	2.7	2.9	0.6	21	19	300
2.0	26/0.32	2.090	1.9	0.00881	3.1	3.4	0.6	28	27	200
3.0	41/0.32	3.296	2.4	0.00559	3.8	4.1	0.7	38	42	200
5.0	65/0.32	5.225	3.0	0.00352	4.6	4.9	0.8	51	65	200
0.5f	20/0.18	0.5087	1.0	0.0367	2.2	2.4	0.6	12	10	500
0.75f	30/0.18	0.7630	1.2	0.0244	2.4	2.6	0.6	15	13	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.5	0.0147	2.7	2.9	0.6	20	18	300

Ghi chú / Note:

*1 Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ

*2 Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

*3 Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi

*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter

*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C

*3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN / STANDARD COLOR SELECTION CHART

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
Black	Beige	Brown	Dark brown	Green	Dark green	Light green	Grey	Blue	Sky blue	Orange
P	R	V	Ghi chú / Note:							
Hồng	Đỏ	Tím								
Pink	Red	Violet								

Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng
These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer

AVS (AVSF)
A: Low-voltage Wire for Automobiles, V: Vinyl, S: Thin type, F: Flexible

ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô và xe máy

TÍNH NĂNG

Dây AVS (AVSF) có cách điện mỏng hơn AV (AVF) và được sử dụng cho các mục đích thích hợp của những dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

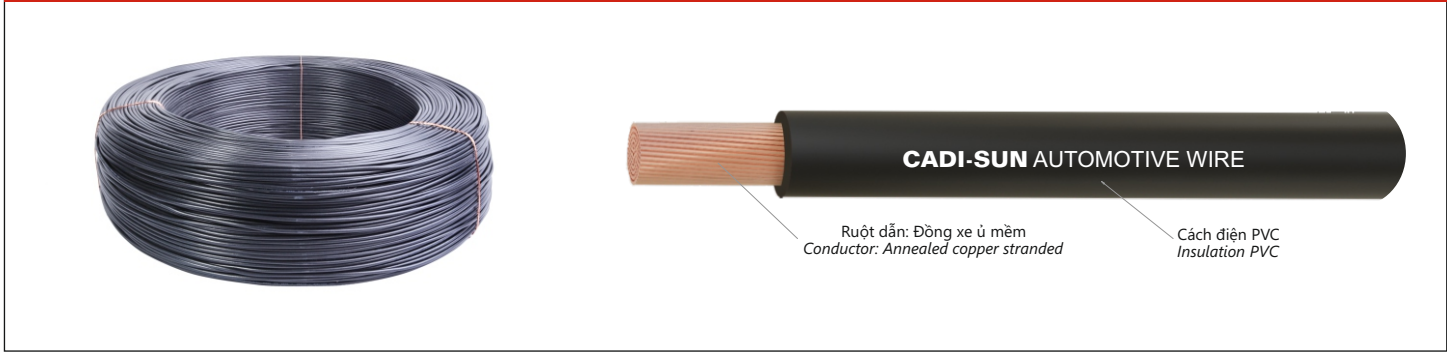
APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for vehicles and motorcycles

FEATURES

AVS (AVSF) wires have thinner insulation than AV (AVF) wire and are adequate for the purpose of marking wire harnesses smaller and lighter.

KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT / CONSTRUCTION AND PERFORMANCE



Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng / Manufactured according to customer requirements

Ruột dẫn (đồng xe ủ mềm) Conductor (annealed copper stranded)				Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Cách điện PVC Insulation PVC				Dòng điện cho phép Permissible current *2	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói Standard length packing *3
Cỡ Size *1	Kết cấu Construction	Mặt cắt tính toán Calculated area	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Outer Diameter		Chiều dày Thickness		Đường kính ngoài Overall diameter				
					Tiêu chuẩn Standard	Nhỏ nhất Min.	Tiêu chuẩn Standard	Lớn nhất Max.			
	No./mm	mm ²	mm	mΩ /m	mm	mm	mm	mm	A	g/m	m
0.3	7/0.26	0.3715	0.8	50.2	0.50	0.32	1.8	1.9	9	6.6	500
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	32.7	0.50	0.32	2.0	2.1	12	8.8	500
1.25	16/0.32	1.286	1.5	14.3	0.50	0.32	2.5	2.6	20	17	300
2.0	26/0.32	2.090	1.9	8.81	0.50	0.32	2.9	3.1	27	25	200
3.0	41/0.32	3.296	2.4	5.59	0.60	0.40	3.6	3.8	37	40	200
5.0	65/0.32	5.225	3.0	3.52	0.70	0.48	4.4	4.6	50	63	200
0.3f	15/0.18	0.3815	0.8	48.9	0.50	0.32	1.8	1.9	9	5.4	500
0.5f	20/0.18	0.5087	1.0	36.7	0.50	0.32	2.0	2.1	11	8.1	500
0.75f	30/0.18	0.7630	1.2	24.4	0.50	0.32	2.2	2.3	14	11	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.5	14.7	0.50	0.32	2.5	2.6	20	16	300
2f	37/0.26	1.963	1.9	9.50	0.50	0.32	2.9	3.1	26	24	200

Ghi chú/Note:

- *1 Chữ “f” trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ
*2 Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C
*3 Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi
*1 The “f” in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter
*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C
*3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN / STANDARD COLOR SELECTION CHART

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
Black	Beige	Brown	Dark brown	Green	Dark green	Light green	Grey	Blue	Sky blue	Orange
P	R	V	Ghi chú / Note: Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer							
Hồng	Đỏ	Tím								
Pink	Red	Violet								

ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô và xe máy

TÍNH NĂNG

Dây AVSS (AVSSF) có cách điện mỏng hơn AVS (AVSF) trong khi vẫn đảm bảo sử dụng tương đương nhờ sử dụng vật liệu tốt với dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for vehicles and motorcycles

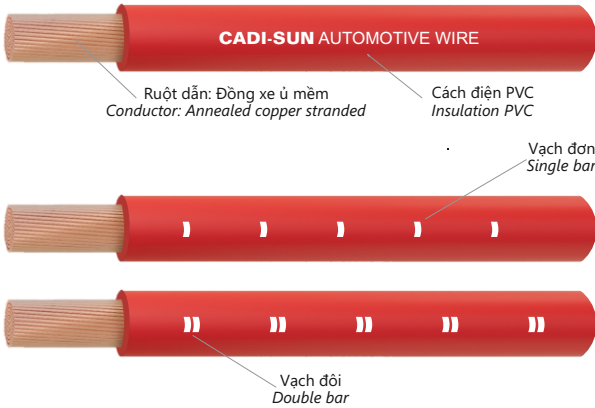
FEATURES

AVSS (AVSSF) wires have thinner insulation than AVS (AVSF) wire while ensuring equivalent performance, and produce great effects of marking wire harnesses smaller and lighter.

KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT / CONSTRUCTION AND PERFORMANCE



Dạng khác của bản t
Other types of marki



CADI-SUN AUTOMOTIVE WIRE

Ruột dẫn: Đồng xe ủ mềm
Conductor: Annealed copper stranded

Cách điện PVC
Insulation PVC

Vạch đơn
Single bar

Vạch đôi
Double bar

Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng / Manufactured according to customer requirements

Ruột dẫn (đồng xe ủ mềm) Conductor (annealed copper stranded)				Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Cách điện PVC Insulation PVC				Dòng điện cho phép Permissible current *2	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói Standard length packing *3
Cỡ Size *1	Kết cấu Construction	Mặt cắt tính toán Calculated area	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Outer Diameter		Chiều dày Thickness		Đường kính ngoài Overall diameter				
					Tiêu chuẩn Standard	Nhỏ nhất Min.	Tiêu chuẩn Standard	Lớn nhất Max.			
	No./mm	mm²	mm	mΩ /m	mm	mm	mm	mm	A	g/m	m
0.3	7/0.26	0.3715	0.8	50.2	0.30	0.24	1.4	1.5	8	5.1	500
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	32.7	0.30	0.24	1.6	1.7	11	7.3	500
0.3f	19/0.16	0.3818	0.8	48.8	0.30	0.24	1.4	1.5	8	5.3	500
0.5f	19/0.19	0.5384	1.0	34.6	0.30	0.24	1.6	1.7	11	7.3	500
0.75f	19/0.23	0.7890	1.2	23.6	0.30	0.24	1.8	1.9	14	9.4	500
1.25f	37/0.21	1.281	1.5	14.6	0.30	0.24	2.1	2.2	19	15	300

Ghi chú/Note:

- *1 Chữ “f” trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ
- *2 Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C
- *3 Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi
- *1 The “f” in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter
- *2 Permissible current is the current which allows the conductor temprature up to 80°C in the ambient temprature at 40°C
- *3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN / STANDARD COLOR SELECTION CHART

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
Black	Beige	Brown	Dark brown	Green	Dark green	Light green	Grey	Blue	Sky blue	Orange
P	R	V	Ghi chú / Note: Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer							
Hồng	Đỏ	Tím								
Pink	Red	Violet								

CẢNH BÁO & THẬN TRỌNG / WARNING & CAUTION

CẢNH BÁO

- Không được sử dụng vượt quá dòng điện cho phép. Nó có thể gây sinh nhiệt chậm chạp, trường hợp xấu nhất có thể gây hồ quang điện.
- Không được tiếp xúc với ruột dẫn khi có điện. Bạn có thể bị điện giật.
- Không được chèn ép lên dây. Dây có thể bị biến dạng dẫn đến hư hỏng hoặc chậm chạp. Khả năng đó còn tăng cao khi có dòng điện chạy qua, nhiệt độ môi trường và nhiệt độ của dây tăng cao.
- Không sử dụng dây dẫn đã bị ngắn mạch. Nó có thể gây sinh nhiệt chậm chạp, trường hợp xấu nhất có thể gây hồ quang điện.

THẬN TRỌNG

- Trước khi sử dụng dây và cáp điện, hãy đảm bảo chắc chắn về các thông tin với mỗi dây đảm bảo hiệu quả trong vấn đề an toàn dưới các điều kiện môi trường, lắp đặt, đặc biệt là dòng điện cho phép.
- Tuân thủ các hướng dẫn của xử lý rác thải công nghiệp phù hợp pháp luật khi xử lý dây và cáp điện phế liệu.

WARNING

- Do not exceed the permitted current rating. This may cause overheating and short circuits; in the worst case, it can lead to electric arcing.
- Do not touch the conductor when it is energized. You may suffer an electric shock.
- Do not apply pressure or compression to the cable. This may deform the cable, leading to damage or short circuits.
- The risk increases further when current is flowing and both ambient and cable temperatures rise.
- Do not use cables that have experienced a short circuit. This may cause overheating and short circuits; in the worst case, it can lead to electric arcing.

CAUTION

- Before using wires and cables, ensure that all specifications are verified for each product to guarantee safety performance under specific environmental and installation conditions, especially the permissible current rating.
- Comply with applicable legal regulations on industrial waste management when disposing of scrap wires and cables.



THÀNH TÍCH / AWARDS



Huân chương lao động Hạng Nhì



Huân chương lao động Hạng Ba



Cờ thi đua Chính phủ



Hàng Việt Nam chất lượng cao



TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam



Sản phẩm công nghiệp chủ lực TP. Hà Nội



Hàng Việt tốt được người Việt tin dùng



Hàng Việt Nam được Người tiêu dùng yêu thích



CHỨNG CHỈ / CERTIFICATIONS



ISO 9001



QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN



TCVN 5935-1/IEC 60502-1



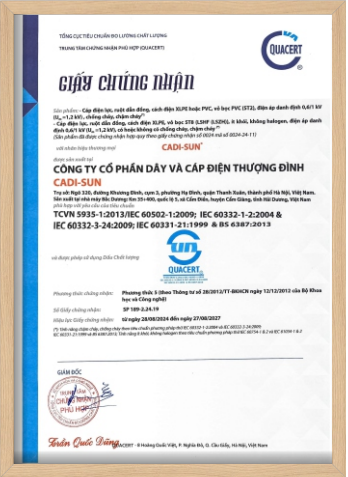
TCVN 5935-2/IEC 60502-2



AS/NZS 3560.1



AS/NZS 5000.1 & BS 6387 & IEC 60331-21



TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332-1-2 & IEC 60332-3-24; IEC 60331-21 & BS 6387



AS/NZS 5000.1



TCVN 5064 & TCVN 5064/SD1



TCVN 6483/IEC 61089



GB/T 12706.3



TCVN 8090/IEC 62219

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ BRANCH OFFICES



PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh road, Khuong Dinh ward, Hanoi City
- Trưởng phòng Kinh doanh / Manager of Sale Department: Mr. Nguyễn Đình Thăng
- Tel: (+84 24) 38582338 - Fax: (+84 24) 35587136 - Mobile: +84 904408259
- Email: kh_kd@cadisun.com.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
- Add : 713-715 Nguyen Van Linh, An Bien ward, Hai Phong City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (+84 225) 3795211 - Fax: (+84 225) 3795341- Mobile: +84 904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA/ THANH HOA BRANCH

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le street, Hac Thanh ward, Thanh Hoa province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (+84 237) 3917988 - Fax: (+84 237) 3917989 - Mobile: +84 978335487
- Email: tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Khu đô thị mới Tây Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An
- Add: New Urban Area West of Xo Viet Nghe Tinh Avenue, Vinh Phu ward, Nghe An province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Lưu Anh Tuấn
- Tel : (+ 84 238) 3599982 - Fax: (+84 238) 3599983 - Mobile: +84 904681619
- Email: tuancadison@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: Số 64A đường Bắc Sơn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, An Khe ward, Da Nang City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Đỗ Kiên Cường
- Tel: (+84 236) 2469555 - Fax: (+ 84 236) 3649793 - Mobile: +84 913537430
- Email: cadisun.kienquong@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: 152 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Add: No. 152 Nguyen Chi Thanh, Tan An ward, Dak Lak province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Phan Phước Liêu
- Tel : (+84 262) 3951869 - Fax: (+84 262) 3951869 - Mobile: +84 903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: Số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt nối dài, khu dân cư Phú Mỹ, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh
- Add: No. 6, Lot K, Extended Hoang Quoc Viet Street, Phu My Residential Area, Tan My Ward, Ho Chi Minh City
- Giám đốc chi nhánh / Branch manager: Mr. Đỗ Đình Khoản
- Tel: (+84 28) 37853625 - Fax: (+84 28) 37853626 - Mobile: +84 913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566 **Hotline:** +84 79 889 8899

Email: info@cadisun.com.vn

Website: www.cadisun.com.vn

Ngày 15 tháng 04 năm 2026